

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	45,131,502,012	47,813,595,500	173,190,362,566	152,187,584,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	1,825,372	158,604,321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	45,131,502,012	47,813,595,500	173,188,537,194	152,028,979,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	32,725,545,295	32,757,808,761	118,753,641,400	107,278,942,031
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,405,956,717	15,055,786,739	54,434,895,794	44,750,037,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1,265,533,203	813,721,093	3,164,671,437	1,298,752,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,602,903,237	832,010,885	6,125,445,265	4,642,113,695
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,531,043,266	947,962,426	6,006,367,744	4,518,722,730
8. Chi phí bán hàng	24		4,727,801,416	5,302,429,487	19,252,461,560	13,581,752,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,506,326,103	4,593,523,919	16,352,432,700	15,476,845,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		2,834,459,164	5,141,543,541	15,869,227,706	12,348,078,572
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		1,034,751,369	59,594,627	2,317,703,621	392,669,638
12. Chi phí khác	32		380,442,739	42,809,770	487,386,610	565,844,576
13. Lợi nhuận khác	40		654,308,630	16,784,857	1,830,317,011	(173,174,938)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		(19,071,719)	66,402,654	(92,070,039)	173,850,500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,469,696,075	5,224,731,052	17,607,474,678	12,348,754,134
(60 = 30 + 40 + 50)						
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	814,162,653	1,087,925,679	3,799,354,162	1,983,856,694
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	-	(47,069,813)	(25,722,589)	(47,069,813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	VI.28	2,655,533,422	4,183,875,186	13,833,843,105	10,411,967,253
(70 = 60 - 61 - 62)						
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			653,281,820	322,969,767	1,307,864,785	1,730,426,336
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2,002,251,602	3,860,905,419	12,525,978,320	8,681,540,917
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			318	501	1,655	1,247

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung



Lương Hùng Minh